



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HÓA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 43 /CV-XLDKTH

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 7 năm 2017

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

V/v: Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty CPXL dầu khí Thanh Hóa

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

Tên Công ty : Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa  
Trụ sở chính : Số 38A Đại lộ Lê Lợi, P. Điện Biên, TP. Thanh Hóa  
Điện thoại : 02373 724 668 Fax: 02373 757 886  
Người CBTT: Bà Uông Thị Loan  
Địa chỉ : Tiên Thắng, Quảng Lợi, Quảng Xương, Thanh Hóa  
Điện thoại : 0989 853 786 Fax: 02373 757 886

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2017 của Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Thanh Hóa (Báo cáo đính kèm).
- Giải trình lỗi Báo cáo tài chính quý II/2017.
- Công bố này thay thế cho công bố số 42/ CV-XLDKTH ngày 18/7/2017.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

NGƯỜI CBTT

Uông Thị Loan

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XLDK VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY LẮP DẦU KHÍ THANH HOÁ

Số: 41 /XLDKTH-TCKT

V/v: Công bố giải trình Lỗ BCTC Quý 2/2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 7 năm 2017

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước**

Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ vào Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán,

Công ty CP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa (PVC-TH) giải trình về sự biến động chỉ tiêu lợi nhuận quý 2/2017 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2017: **-385.519.677 đồng**
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2016: **557.591.800 đồng**

Tổng doanh thu đạt được trong Quý 2/2017 là 5.623.315.114 đồng giảm 55.76% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý 2/2017, PVC-TH chủ yếu làm công tác quyết toán một số công trình cũ nhưng vẫn chưa hoàn thiện được, ngoài ra PVC-TH có thi công một số công trình mới nhưng chưa thu được doanh thu đáng kể. Chi phí cho sản xuất kinh doanh bao gồm cả chi phí quản lý doanh nghiệp trong quý 2 năm 2017 là 5.990.019.415 đồng. Dẫn đến lợi nhuận trong quý 2/2017 lỗ với số tiền là: **-385.519.677 đồng** vì vậy lợi nhuận cùng kỳ năm trước cao hơn năm nay.

Trên đây là giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý 2/2017 của Công ty CP xây lắp dầu khí Thanh Hóa.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhân:

- Như trên;
- Lưu VT, P1, P4.



GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Quốc Đạt



# BÁO CÁO TÀI CHÍNH

## QUÝ II NĂM 2017

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp)
4. Thuyết minh báo cáo tài chính
5. Bảng cân đối phát sinh tài khoản

- Mẫu số : B-01/DN
- Mẫu số : B-02/DN
- Mẫu số : B-03/DN
- Mẫu số : B-09/DN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>140,885,548,619</b>	<b>145,498,603,377</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1,359,960,208</b>	<b>1,131,325,442</b>
1. Tiền	111	V.01	1,359,960,208	1,131,325,442
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>20,729,468,820</b>	<b>25,494,282,399</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20,729,468,820	25,494,282,399
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>51,110,433,046</b>	<b>42,897,044,882</b>
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		6,847,526,857	6,564,663,245
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,701,706,119	1,088,870,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	42,581,200,070	35,243,511,637
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		36,824,891,048	35,243,511,637
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (141)	136C		5,756,309,022	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>64,128,533,347</b>	<b>67,147,500,336</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	64,128,533,347	67,147,500,336
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,557,153,198</b>	<b>8,828,450,318</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,001,779,133	2,043,163,208
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		358,332,258	883,291,703
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	60,521,822	60,521,822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		136,519,985	5,841,473,585
<b>B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>516,646,331,406</b>	<b>511,900,765,427</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>147,314,909,845</b>	<b>144,906,655,928</b>

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		77,824,983,066	72,831,510,991
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		65,682,993,376	61,607,602,210
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,806,933,403	10,487,542,727
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			(20,000,000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,723,484,740</b>	<b>4,145,448,828</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	7,723,484,740	4,145,448,828
- Nguyên giá	222		15,202,458,946	11,202,458,946
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,478,974,206)	(7,057,010,118)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12</b>	<b>57,374,392,985</b>	<b>58,595,123,195</b>
- Nguyên giá	231		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(15,861,475,726)	(14,640,745,516)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>298,655,499,545</b>	<b>298,655,499,545</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		242,209,430,021	242,209,430,021
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	56,446,069,524	56,446,069,524
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>5,451,035,517</b>	<b>5,451,035,517</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,296,788,082	18,296,788,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(12,845,752,565)	(12,845,752,565)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>127,008,774</b>	<b>147,002,414</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	127,008,774	147,002,414
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>657,531,880,025</b>	<b>657,399,368,804</b>
<b>A. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>521,260,704,036</b>	<b>519,694,617,546</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110,013,006,033</b>	<b>110,946,825,740</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		14,147,037,576	15,406,206,102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		3,016,212,986	7,687,269,162
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	911,326,767	1,023,468,304
4. Phải trả người lao động	314		673,753,389	637,750,576
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,769,878,121	7,614,231,523

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		701,418,295	1,010,822,660
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	79,287,539,408	74,036,237,922
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			78,551,267,593	74,036,237,922
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			736,271,815	
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,505,839,491	3,530,839,491
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>411,247,698,003</b>	<b>408,747,791,806</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		81,888,921,617	79,148,373,708
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		19,491,978,607	19,732,620,319
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		309,866,797,779	309,866,797,779
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>136,271,175,989</b>	<b>137,704,751,258</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>136,271,175,989</b>	<b>137,704,751,258</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2017
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,355,535,090	6,355,535,090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,567,942,490	1,567,942,490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,652,301,591)	(80,218,726,322)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>657,531,880,025</b>	<b>657,399,368,804</b>

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Quốc Đạt

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Quý II năm 2017

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
				Quý II	Lũy kế	Quý II	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	5,605,762,758	13,674,455,500	15,488,982,019	24,108,424,969
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		5,605,762,758	13,674,455,500	15,488,982,019	24,108,424,969
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	5,587,749,581	12,941,849,189	12,629,249,285	19,435,767,457
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,013,177	732,606,311	2,859,732,734	4,672,657,512
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	17,552,356	49,238,711	(172,584,967)	(170,798,307)
	<i>Trong đó: Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Chi phí Lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	402,269,834	2,097,215,061	2,123,176,420	3,903,675,130
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(366,704,301)	(1,315,370,039)	563,971,347	598,184,075
11	Thu nhập khác	31	VI.26	79,328,235	129,328,235	100,001,000	100,017,480
12	Chi phí khác	32	VI.27	98,143,611	200,481,801	106,380,547	106,380,957
13	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(18,815,376)	(71,153,566)	(6,379,547)	(6,363,477)
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(385,519,677)	(1,386,523,605)	557,591,800	591,820,598
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(385,519,677)	(1,386,523,605)	557,591,800	591,820,598
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			0		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trịnh Thị Thương

Lập, ngày 14 tháng 7 năm 2017



Nguyễn Quốc Đạt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)  
Đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/6/2017	Lũy kế đến 30/6/2016
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(1,386,523,605)	591,820,598
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1,642,694,298	5,434,626,299
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		(710,691,456)	(4,514,318,397)
- Chi phí lãi vay	6		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(454,520,763)	1,512,128,500
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4,840,448,609)	3,939,446,780
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3,018,966,989	(3,198,043,738)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,967,754,399	(223,029,421)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		938,622,285	(152,851,269)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,401,739,535)	(1,540,015,378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(771,365,234)	337,635,474
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,000,000,000)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/6/2017	Lũy kế đến 30/6/2016
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,000,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>1,000,000,000</i>	<i>-</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>228,634,766</i>	<i>337,635,474</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1,131,325,442	1,431,877,761
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,359,960,208	1,769,513,235



Lập, ngày tháng năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần
  - Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyên
  - Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.
    - Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
    - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
    - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
    - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
    - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
    - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
    - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
    - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
    - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
    - Hoàn thiện công trình xây dựng
    - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
    - Sản xuất sắt, thép, gang
    - Sản xuất các cấu kiện kim loại
    - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
    - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
    - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
    - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.**

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

##### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

##### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:**

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

**6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.**

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian không quá 03

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Chi phí phải trả**

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thông... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

#### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

#### **12. Hợp đồng xây dựng**

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Việc xác định doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	ĐVT: Đồng	
	30/06/2017 (VNĐ)	01/01/2017 (VNĐ)
- Tiền mặt	587,511,699	149,542,642
- Tiền gửi ngân hàng	772,448,509	1,282,335,119
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng		
<b>Cộng</b>	<b>1,359,960,208</b>	<b>1,431,877,761</b>
02- Các khoản phải thu khách hàng	30/06/2017 (VNĐ)	01/01/2017 (VNĐ)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	8,479,138,134	1,319,470,000
+ Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Phúc Khang	148,500,000	148,500,000
+ Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn	685,641,993	459,950,000
+ Chi nhánh xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc	6,762,728,141	421,920,000
+ Công ty xây dựng Hùng Sơn	882,268,000	289,100,000
- Phải thu khách hàng dài hạn	70,757,229,325	70,692,154,629
+ Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam	11,862,657,410	14,086,110,274
+ Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)	4,955,993,883	2,566,054,236
+ Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng	564,179,713	665,591,800
+ Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	49,660,578,319	49,660,578,319
+ Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà	3,713,820,000	3,713,820,000
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan	7,196,626,512	3,735,325,342
<b>Cộng</b>	<b>86,432,993,971</b>	<b>75,746,949,971</b>

**4. Phải thu khác**

- a) Ngân hạn
- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Kỳ cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ;
- Phải thu khác.

**b) Dài hạn**

**Cộng**

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý:**

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- đ) Tài sản khác.

**7. Hàng tồn kho:**

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

30/06/2017 (VNĐ)		01/01/2017 (VNĐ)	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
42,585,362,375	-	35,243,511,637	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
34,000,000	-	34,000,000	-
-	-	-	-
42,551,362,375	-	35,209,511,637	-
-	-	-	-
42,585,362,375	-	35,243,511,637	-
<b>30/06/2017 (VNĐ)</b>		<b>01/01/2017 (VNĐ)</b>	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

30/06/2017 (VNĐ)		01/01/2017 (VNĐ)	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
63,803,648,114	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
38,470,666,962	-	41,891,076,494	-
25,332,981,152	-	25,256,423,842	-
-	-	-	-
-	-	-	-



9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	4,155,283,031	1,559,155,063	5,291,321,176	196,699,676	-	11,202,458,946
- Mua trong năm	4,000,000,000	-	-	-	-	4,000,000,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8,155,283,031	1,559,155,063	5,291,321,176	196,699,676	-	15,202,458,946
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	749,106,493	1,854,272,263	5,004,466,471	196,699,676	-	7,804,544,903
- Khấu hao trong năm	158,527,313	26,691,826	53,109,087	-	-	223,830,958
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	907,633,806	1,880,964,089	5,057,575,558	196,699,676	-	8,042,873,129
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	3,406,176,538	(295,117,200)	286,854,705	-	-	3,397,914,043
- Tại ngày cuối năm	7,247,649,225	(321,809,026)	233,745,618	-	-	7,159,585,817

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	15,251,110,621	610,365,105	-	15,861,475,726
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	15,251,110,621	610,365,105	-	15,861,475,726
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	57,984,758,090	-	-	57,374,392,985
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	57,984,758,090	-	-	57,374,392,985
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

13. Chi phí trả trước

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
a) Ngắn hạn	1,780,351,891	1,899,981,389
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	1,780,351,891	1,899,981,389
b) Dài hạn	1,221,427,242	147,002,414
- Các khoản khác	1,221,427,242	147,002,414
<b>Cộng</b>	<b>3,001,779,133</b>	<b>2,046,983,803</b>

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
14. Tài sản khác		
a) Ngân hạn	494,852,243	8,685,499
- Thuế GTGT được khấu trừ	358,332,258	883,291,703
- Tài sản ngắn hạn khác	136,519,985	7,801,976,796
b) Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>494,852,243</b>	<b>8,685,499</b>

	30/06/2017 (VND)	01/01/2017 (VND)
16. Phải trả người bán		
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh	14,147,037,576	8,582,857,232
- Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam	5,344,669,039	885,169,005
- Công ty CP Mê Kông	1,732,955,706	308,554,362
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh	79,991,000	3,246,045,500
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	283,558,202	283,558,202
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	6,705,863,629	3,859,530,163
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh	81,888,921,617	53,938,391,904
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	22,702,329,167	22,802,329,167
- Công ty CP Dầu tự XD Vinaconex-PVC	1,781,771,063	5,123,467,988
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	1,194,563,979	1,194,563,979
<b>Cộng</b>	<b>96,035,959,193</b>	<b>62,521,249,136</b>

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp	780,452,464	974,435,383	904,519,289	850,368,558
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	813,447,030	491,846,506	895,074,932	410,218,604
Thuế thu nhập cá nhân	20,749,680	5,859,240	-	26,608,920
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60,521,822)	-	-	(60,521,822)
Thuế môn bài	-	476,729,637	9,444,357	467,285,280
Thuế nhà đất, thuế đất	3,953,586	-	-	3,953,586
Thuế tài nguyên	2,823,990	-	-	2,823,990
Phí, lệ phí	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	-
Thuế đầu phụ	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>780,452,464</b>	<b>974,435,383</b>	<b>904,519,289</b>	<b>850,368,558</b>
b) Phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	-	-	-	-
<b>Cộng</b>				

Số có khả năng trả nợ



+ Phân phối lợi nhuận				0	0	0	0		
+ Thu khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
+ Giảm trong kỳ									
+ Chia cổ tức năm 2016									
+ Trích quỹ từ lợi nhuận									
<b>Số dư tại ngày 30/06/2017</b>	<b>210 000 000 000</b>	<b>(81,605,249,927)</b>		<b>1 567 942 490</b>	<b>2 107 765 131</b>	<b>4 247 769 959</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>136,318,227,653</b>

	<u>30/06/2017 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2017 (VNĐ)</u>
<b>18. Chi phí phải trả</b>		
a) Ngắn hạn		
- Trích trước Chi phí tiền lương		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;		
- Các khoản trích trước khác;	7,769,878,121	7,614,231,523
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
<b>Cộng</b>	7,769,878,121	7,614,231,523

	<u>30/06/2017 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2017 (VNĐ)</u>
<b>19. Phải trả khác</b>		
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	226,949,201	207,513,069
- Bảo hiểm xã hội;	366,079,504	126,628,590
- Bảo hiểm y tế;	40,354,401	39,640,121
- Bảo hiểm thất nghiệp;	17,864,002	28,567,614
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	78,637,292,300	73,633,888,528
<b>Cộng</b>	79,288,539,408	74,036,237,922

	<u>30/06/2017 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2017 (VNĐ)</u>
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	19,491,978,607	19,732,620,319
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng		
<b>Cộng</b>	20,193,396,902	20,743,442,979

### 21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

### 22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

### 23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

### 24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	1,474,275,849	2,453,853,449
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4,131,486,909	13,035,128,570
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	4,131,486,909	13,035,128,570
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>	5,605,762,758	15,488,982,019
<b>Cộng</b>		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;		22,195,165
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2,313,702,715	1,201,389,935
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	3,598,932,099	11,405,663,285
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
<b>Cộng</b>	5,912,634,814	12,629,248,385
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17,552,356	1,529,499
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
<b>Cộng</b>	17,552,356	1,529,499
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<u>Quý 2 năm 2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>
- Lãi tiền vay;	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

Quý 2 năm 2017                      Quý 2/2016

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Quý 2 năm 2017                      Quý 2/2016

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Quý 2 năm 2017                      Quý 2/2016

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong
- Chi phí nhân viên quản lý
  - Chi phí dịch vụ mua ngoài
  - Chi bằng tiền khác
  - Các khoản chi phí QLDN khác.

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Quý 2 năm 2017                      Quý 2/2016

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;

- Giá trị xuất toán chi phí CT Nghi Sơn

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

Người lập biểu

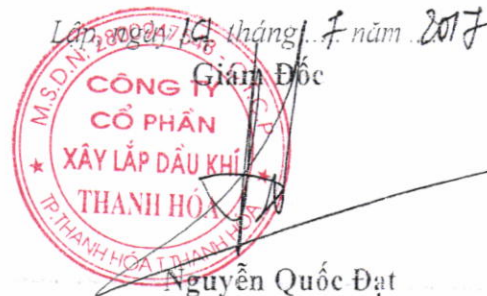


Nguyễn Thị Hoài

Kế Toán Trưởng



Trịnh Thị Thương





**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/04/2017 đến ngày: 30/06/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	660,213,633	-	2,523,643,034	2,596,344,968	587,511,699	-
112	Tiền gửi ngân hàng	1,018,543,195	-	11,060,796,891	11,306,891,577	772,448,509	-
113	Tiền đang chuyển	-	-	-	-	-	-
128	Đầu tư ngắn hạn khác	22,890,000,000	-	6,450,290,510	8,610,821,690	20,729,468,820	-
131	Phải thu khách hàng	80,122,606,409	4,776,697,034	10,491,118,767	4,180,731,205	84,672,509,923	3,016,212,986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	888,855,703	-	165,522,326	696,045,771	358,332,258	-
138	Phải thu khác	41,426,898,075	-	(4,586,452,394)	15,554,633	36,824,891,048	-
141	Tạm tính	6,705,084,009	-	1,512,567,283	2,324,822,285	5,892,829,007	-
152	Nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-	-	-
153	Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-	-	-
154	Chi phí SXKD dở dang	281,531,123,241	-	3,126,762,478	3,652,903,503	281,004,982,216	-
155	Thành phẩm	25,332,981,152	-	-	-	25,332,981,152	-
211	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>11,202,458,946</b>	-	<b>4,000,000,000</b>	-	<b>15,202,458,946</b>	-
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4,155,283,031	-	4,000,000,000	-	8,155,283,031	-
2112	Máy móc, thiết bị	1,559,155,063	-	-	-	1,559,155,063	-
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,291,321,176	-	-	-	5,291,321,176	-
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196,699,676	-	-	-	196,699,676	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
213	TSCD vô hình	-	-	-	-	-	-
214	Hao mòn tài sản cố định	-	22,491,756,601	-	848,693,331	-	23,340,449,932
2141	Hao mòn TSCD hữu hình	-	7,804,544,903	-	238,328,226	-	8,042,873,129
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc	-	749,106,493	-	158,527,313	-	907,633,806
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị	-	1,854,272,263	-	26,691,826	-	1,880,964,089
21413	Hao mòn phương tiện vận tải	-	5,004,466,471	-	53,109,087	-	5,057,575,558
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý	-	196,699,676	-	-	-	196,699,676
2143	Hao mòn TSCD vô hình	-	-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư	-	15,251,110,621	-	610,365,105	-	15,861,475,726
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711	-	-	-	73,235,868,711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT	-	-	-	-	-	-
222	CPKS Lam Kinh	18,296,788,082	-	-	-	18,296,788,082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	12,865,752,565	-	-	-	12,865,752,565
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	12,845,752,565	-	-	-	12,845,752,565
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngân hàng	-	20,000,000	-	-	-	20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56,446,069,524	-	-	-	56,446,069,524	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	56,446,069,524	-	-	-	56,446,069,524	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34,609,750,976	-	-	-	34,609,750,976	-
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21,836,318,548	-	-	-	21,836,318,548	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Tòà nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-
24127	XDCB dở dang dự án nhà xưởng	-	-	-	-	-	-
242	Chi phí trả trước dài hạn	1,896,335,613	-	1,688,712,522	456,260,228	3,128,787,907	-
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000	-	-	-	34,000,000	-
331	Phải trả cho người bán	62,344,697,349	93,427,247,130	3,154,120,406	722,830,323	67,384,699,495	96,035,959,193
333	<b>Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	-	<b>780,888,851</b>	<b>904,519,289</b>	<b>974,435,383</b>	-	<b>850,804,945</b>
3331	Thuế GTGT phải nộp	-	813,447,030	895,074,932	491,846,506	-	410,218,604
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822	-	-	-	60,521,822	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	20,749,680	-	5,859,240	-	26,608,920
3336	Thuế tài nguyên	-	3,953,586	-	-	-	3,953,586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	9,444,357	476,729,637	-	467,285,280
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
3339	Phi, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2,823,990	-	-	-	2,823,990
334	Phải trả người lao động	-	811,503,498	1,322,062,387	1,184,312,278	-	673,753,389
335	Chi phí phải trả	-	7,401,323,568	-	368,554,553	-	7,769,878,121
338	<b>Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>3,773,933,403</b>	<b>95,221,954,862</b>	<b>1,380,825,436</b>	<b>5,640,806,884</b>	<b>3,773,933,403</b>	<b>99,481,936,310</b>
3382	Kinh phí công đoàn	-	212,315,997	-	14,633,204	-	226,949,201
3383	Bảo hiểm xã hội	-	415,121,022	243,740,074	194,698,556	-	366,079,504
3384	Bảo hiểm y tế	-	45,605,754	38,949,180	33,697,827	-	40,354,401

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	20,197,936	17,310,746	14,976,812	-	17,864,002
3387	Doanh thu chưa thực hiện	-	20,879,215,634	1,055,825,436	370,006,704	-	20,193,396,902
3388	Phải trả, phải nộp khác	3,773,933,403	73,649,498,519	25,000,000	5,012,793,781	3,773,933,403	78,637,292,300
341	Vay dài hạn	-	309,866,797,779	-	-	-	309,866,797,779
353	Quý khen thưởng, phúc lợi	-	3,505,839,491	-	-	-	3,505,839,491
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	210,000,000,000	-	-	-	210,000,000,000
414	Quý đầu tư phát triển	-	6,355,535,090	-	-	-	6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	-	1,567,942,490	-	-	-	1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	81,266,781,914	-	385,519,677	-	81,652,301,591	-
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	5,605,762,758	5,605,762,758	-	-
512	Doanh thu bán hàng nội bộ	-	-	-	-	-	-
515	Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	17,552,356	17,552,356	-	-
521	Giảm giá hàng bán	-	-	-	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	1,187,807,201	1,187,807,201	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	1,284,085,218	1,284,085,218	-	-
623	Chi phí sử dụng máy thi công	-	-	176,030,000	176,030,000	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	417,831,555	417,831,555	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	5,587,749,581	5,587,749,581	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	-
642	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	-	-	<b>1,623,697,076</b>	<b>1,623,697,076</b>	-	-
6421	Chi phí nhân viên quản lý	-	-	721,921,601	721,921,601	-	-
6422	Chi phí vật liệu quản lý	-	-	57,743,947	57,743,947	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	46,155,087	46,155,087	-	-
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	105,828,314	105,828,314	-	-
6425	Thuế, phí và lệ phí	-	-	19,462,905	19,462,905	-	-
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	204,749,400	204,749,400	-	-
6428	Chi phí bằng tiền khác	-	-	467,835,822	467,835,822	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	79,328,235	79,328,235	-	-
811	Chi phí khác	-	-	98,143,611	98,143,611	-	-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
911	Xác định kết quả kinh doanh	-	-	5,607,872,355	5,607,872,355	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>769,073,238,959</b>	<b>769,073,238,959</b>	<b>65,265,868,558</b>	<b>65,265,868,558</b>	<b>775,330,862,291</b>	<b>775,330,862,291</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt



Ngày 14 tháng 7 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN**

Từ ngày: 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
111	Tiền mặt	195,778,321		6,412,124,970.0	6,020,391,592	587,511,699	
112	Tiền gửi ngân hàng	935,547,121		28,331,446,380.0	28,494,544,992	772,448,509	
113	Tiền đang chuyển			-			
128	Dầu tư ngắn hạn khác	25,494,282,399		9,387,290,510.0	14,152,104,089	20,729,468,820	
131	Phải thu khách hàng	79,396,174,236	7,687,269,162	19,515,813,444.0	9,568,421,581	84,672,509,923	3,016,212,986
133	Thuế GTGT được khấu trừ	883,291,703		527,921,585.0	1,052,881,030	358,332,258	
138	Phải thu khác	41,414,879,566		(4,436,191,740.0)	153,796,778	36,824,891,048	
141	Tạm ứng	5,841,473,585		3,171,833,642.0	3,120,478,220	5,892,829,007	
152	Nguyên liệu, vật liệu			-			
153	Công cụ, dụng cụ			-			
154	Chi phí SXKD dở dang	284,023,949,205		6,740,835,373.0	9,759,802,362	281,004,982,216	
155	Thành phẩm	25,332,981,152		-		25,332,981,152	
211	Tài sản cố định hữu hình	11,202,458,946		4,000,000,000.0		<b>15,202,458,946</b>	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	4,155,283,031		4,000,000,000.0		8,155,283,031	
2112	Máy móc, thiết bị	1,559,155,063		-		1,559,155,063	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5,291,321,176		-		5,291,321,176	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	196,699,676		-		196,699,676	
213	TSCD vô hình			-			
214	Hao mòn tài sản cố định	0	21,697,755,634	-	1,642,694,298		<b>23,340,449,935</b>

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		7,057,010,118	-	421,964,088	-	8,042,873,129
21411	Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc		648,643,696	-	258,990,110	-	907,633,806
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		1,824,208,285	-	56,755,804	-	1,880,964,089
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4,951,357,384	-	106,218,174	-	5,057,575,558
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		196,699,676	-	-	-	196,699,676
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		-	-	-	-	-
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		14,640,745,516	-	1,220,730,210	-	15,861,475,726
217	Bất động sản đầu tư	73,235,868,711	-	-	-	73,235,868,711	-
222	Đầu tư vào công ty liên kết- CT CPKS Lam Kinh	18,296,788,082	-	-	-	18,296,788,082	-
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	12,865,752,565	-	-	-	12,865,752,565
2291	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn - Công ty	-	12,845,752,565	-	-	-	12,845,752,565
2293	Dự phòng phải thu khó đòi: ngân hàng	-	20,000,000	-	-	-	20,000,000
241	Xây dựng cơ bản dở dang	56,446,069,524	-	-	-	56,446,069,524	-
2412	XDCB dở dang: Xây dựng cơ bản	56,446,069,524	-	-	-	56,446,069,524	-
24121	XDCB dở dang KS Lam Kinh	-	-	-	-	-	-
24122	XDCB dở dang Dự án 10ha tại NS	34,609,750,976	-	-	-	34,609,750,976	-
24123	XDCB dở dang: Dự án 157 ha Nghi Sơn	21,836,318,548	-	-	-	21,836,318,548	-
24124	XDCB dở dang khu 25ha	-	-	-	-	-	-
24125	XDCB dở dang khu Tòa nhà hỗn hợp tại KĐT Đông Hương	-	-	-	-	-	-

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
24126	XDCB dở dang dự án Ipha Nghi Sơn			-			
242	Chi phí trả trước dài hạn	2,190,165,622		1,741,247,086.0	802,624,801	3,128,787,907	
244	Ký quỹ ký cược dài hạn	34,000,000		1,405,239,942.0	1,405,239,942	34,000,000	
331	Phải trả cho người bán	62,696,472,210	94,554,579,810	7,024,471,464.0	3,817,623,562	67,384,699,495	96,035,959,193
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60,521,822	562,278,573	1,449,465,356.0	1,798,513,550		850,804,945
3331	Thuế GTGT phải nộp		405,476,023	1,307,333,205.0	1,312,075,786		410,218,604
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	60,521,822				60,521,822	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		20,749,680		5,859,240		26,608,920
3336	Thuế tài nguyên		3,953,586				3,953,586
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất		129,275,294	139,132,151.0	477,142,137		467,285,280
3338	Các loại thuế khác			3,000,000.0	3,000,000		
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,823,990				2,823,990
334	Phải trả người lao động		637,750,576	2,401,307,494.0	2,437,310,307		673,753,389
335	Chi phí phải trả		7,614,231,523	212,907,955.0	368,554,553		7,769,878,121
338	Phải trả, phải nộp khác	3,773,933,403	94,779,680,901	2,441,513,372.0	7,143,768,781	3,773,933,403	99,481,936,310
3382	Kinh phí công đoàn		207,513,069	10,000,000.0	29,436,132		226,949,201
3383	Bảo hiểm xã hội		126,628,590	243,740,074.0	483,190,988		366,079,504
3384	Bảo hiểm y tế		39,640,121	38,949,180.0	39,663,460		40,354,401
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		28,567,614	17,310,746.0	6,607,134		17,864,002
3387	Doanh thu chưa thực hiện		20,743,442,979	2,055,124,054.0	1,505,077,977		20,193,396,902
3388	Phải trả, phải nộp khác	3,773,933,403	73,633,888,528	76,389,318.0	5,079,793,090	3,773,933,403	78,637,292,300
341	Vay dài hạn		309,866,797,779				309,866,797,779



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ		
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
A	B	1	2	3	4	5	6	
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3,530,839,491	25,000,000.0			-	3,505,839,491
411	Nguồn vốn kinh doanh		210,000,000,000	-			-	210,000,000,000
414	Quỹ đầu tư phát triển		6,355,535,090	-			-	6,355,535,090
418	Các quỹ khác thuộc vốn CSH		1,567,942,490	-			-	1,567,942,490
421	Lợi nhuận chưa phân phối	80,265,777,986		1,386,523,605.0		81,652,301,591		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			13,674,455,500.0	13,674,455,500			
512	Doanh thu bán hàng nội bộ			-				
515	Doanh thu hoạt động tài chính			49,238,711.0	49,238,711			
521	Chiết khấu thương mại			-				
621	Chi phí NVL trực tiếp			1,861,062,019.0	1,861,062,019			
622	Chi phí nhân công trực tiếp			2,005,559,393.0	2,005,559,393			
623	Chi phí sử dụng máy thi công			290,929,538.0	290,929,538			
627	Chi phí sản xuất chung			699,363,837.0	699,363,837			
632	Giá vốn hàng bán			12,941,849,189.0	12,941,849,189			
635	Chi phí tài chính			-				
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			3,340,798,860.0	3,340,798,860			
6421	Chi phí nhân viên quản lý			1,383,776,316.0	1,383,776,316			
6422	Chi phí vật liệu quản lý			184,977,228.0	184,977,228			
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			159,395,996.0	159,395,996			
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			153,592,112.0	153,592,112			
6425	Thuế phí và lệ phí			53,560,807.0	53,560,807			
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			459,883,590.0	459,883,590			
6428	Chi phí bằng tiền khác			881,405,956.0	881,405,956			

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
711	Thu nhập khác			129,328,235.0	129,328,235		-
811	Chi phí khác			200,481,801.0	200,481,801		-
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-			-
911	Xác định kết quả kinh doanh			14,690,500,135.0	14,690,500,135		-
	Tổng cộng	771,720,413,594	771,720,413,594	141,622,317,656	141,622,317,656	775,330,862,291	775,330,862,291

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hoài

Kế toán trưởng



Trịnh Thị Thuong

Ngày 14 tháng 7 năm 2017  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THIÊN HÒA**  
 Giám đốc  
 Nguyễn Quốc Đạt

